



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: /2025/NQ-HĐND

DỰ THẢO 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

## NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số ...../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả về Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 202...

2. Các Nghị quyết theo Phụ lục (*đính kèm*) do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắc Lắc (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành .

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắc Lắc khóa XI, Kỳ họp ..... thông qua ngày ... tháng ... năm 202....*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh; THADS tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắc Lắc;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

**CHỦ TỊCH**

**QUY ĐỊNH**  
**MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI PHÍ,**  
**LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN**  
**DÂN TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 85/2019/TT-BTC, Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí.
2. Tổ chức thu phí, lệ phí.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Khai, thu, nộp phí, lệ phí, quyết toán phí và quản lý và sử dụng phí**

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí hàng tháng hoặc theo từng lần phát sinh; người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

- a) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.
- b) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.
- c) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.
- d). Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào

tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

## 2. Quản lý và sử dụng phí

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước và tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được trích để lại số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp số tiền phí thu được sau khi trừ số tiền phí được để lại vào ngân sách nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện quản lý và sử dụng số tiền phí được để lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP. Trường hợp số tiền phí được để lại không đủ đảm bảo chi phí cho hoạt động cung cấp, dịch vụ thu phí của tổ chức thu phí hoặc tồn dư sử dụng không hết chuyển từ năm trước sang năm sau qua các năm thì tổ chức thu phí thực hiện đánh giá, báo cáo và xây dựng, đề xuất điều chỉnh tỷ lệ để lại cho phù hợp.

## Chương II

### CÁC LOẠI PHÍ

#### **Điều 4. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**

1. Đối tượng nộp phí: Chủ nguồn giống cây trồng nông, lâm nghiệp (*tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*) có hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức, thực hiện bình tuyển, lâm phần tuyển chọn, công nhận cây trội (cây mẹ), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (rừng chuyển hóa, rừng trồng) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                                                                                                                                                                    | Mức thu                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1   | Lĩnh vực lâm nghiệp                                                                                                                                                                                 |                           |
| 1.1 | Công nhận lâm phần tuyển chọn                                                                                                                                                                       | 600.000 đồng/giống        |
| 1.2 | Công nhận rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống, vườn cây đầu dòng, cây trội lấy vật liệu giống sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng, cây đầu dòng cung cấp hom, cành ghép, mắt ghép | 2.400.000 đồng/vườn giống |

|     |                                                                      |                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 2   | Lĩnh vực nông nghiệp                                                 |                    |
| 2.1 | Công nhận cây đầu dòng đối với cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm | 3.000.000 đồng/cây |

### **Điều 5. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không vào mục đích giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: UBND các xã, phường hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện thu phí theo quy định

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                                                                                                                                                                    | Mức thu                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố làm bãi trông, giữ xe đạp, xe máy ( <i>có thu phí</i> ): mức thu được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố có hiệu lực tại thời điểm cấp phép  |                                   |
| 1.1 | Giá đất từ 25 triệu đồng/m <sup>2</sup> trở lên                                                                                                                                                     | 15.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| 1.2 | Giá đất từ 20 đến dưới 25 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                 | 12.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| 1.3 | Giá đất từ 15 đến dưới 20 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                 | 10.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| 1.4 | Giá đất từ 10 đến dưới 15 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                 | 8.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| 1.5 | Giá đất từ 05 đến dưới 10 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                 | 6.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| 1.6 | Giá đất dưới 05 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                           | 4.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| 2   | Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi đỗ xe ô tô các loại theo quy hoạch sử dụng đất giao thông đường bộ, đô thị                                                                                       |                                   |
| 2.1 | Thu theo lần đỗ                                                                                                                                                                                     | 10.000 đồng/xe/lượt               |
| 2.2 | Thu theo tháng                                                                                                                                                                                      | 150.000 đồng/xe/tháng             |
| 3   | Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi tập kết tạm thời để trung chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng, sửa chữa công trình; làm nơi tập kết tạm thời để vật tư, thiết bị phục vụ nhu cầu thi công hạ tầng |                                   |

| STT | Nội dung thu phí                                      | Mức thu                           |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     | kỹ thuật                                              |                                   |
| 3.1 | Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên |                                   |
| a   | Địa bàn các phường                                    | 45.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| b   | Địa bàn các xã                                        | 30.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| 3.2 | Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày       |                                   |
| a   | Địa bàn các phường                                    | 50.000 đồng/m <sup>2</sup>        |
| b   | Địa bàn các xã                                        | 30.000 đồng/m <sup>2</sup>        |

#### 4. Đối tượng miễn phí:

a) Người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Tổ chức trông giữ xe phục vụ đám tang, đám cưới.

c) Hoạt động để xe tự quản trước mặt nhà.

d) Phục vụ các hoạt động: Sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, phòng cháy chữa bệnh, dịch bệnh.

đ) Lắp đặt nhà chờ xe buýt, trồng cây xanh trên hè phố.

#### **Điều 6. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đến thăm quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử (do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk).

2. Tổ chức thu phí: Ban Quản lý di tích thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

#### 3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                              | Mức thu               |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Thăm quan Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Gành Đá Đĩa   | 40.000 đồng/người/lần |
| 2   | Thăm quan Danh lam thắng cảnh quốc gia Bãi Môn - Mũi Đại Lãnh | 30.000 đồng/người/lần |

|   |                                                                    |                       |
|---|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 3 | Thăm quan Di tích lịch sử quốc gia Nhà đày Buôn Ma Thuột           | 30.000 đồng/người/lần |
| 4 | Thăm quan Di tích lịch sử quốc gia Biệt điện Bảo Đại               | 30.000 đồng/người/lần |
| 5 | Thăm quan Di tích Kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Nhạn | 30.000 đồng/người/lần |

#### 4. Đối tượng miễn, giảm phí:

##### 4.1. Miễn phí:

###### a) Đối với thăm quan Danh lam thắng cảnh:

Trẻ em dưới 06 tuổi; Người khuyết tật; Người thuộc hộ nghèo; Người có công với cách mạng (Cán bộ lão thành, tiền khởi nghĩa, thân nhân liệt sĩ, anh hùng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh và người được nuôi dưỡng tại các cơ sở thương binh, người có công).

###### b) Đối với thăm quan Di tích lịch sử:

Trẻ em dưới 12 tuổi; Người khuyết tật; Người thuộc hộ nghèo; Người có công với cách mạng (Cán bộ lão thành, tiền khởi nghĩa, thân nhân liệt sĩ, anh hùng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh và người được nuôi dưỡng tại các cơ sở thương binh, người có công); Hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ khi thăm quan theo chương trình giáo dục truyền thống, học tập chính trị do cơ quan quân sự hoặc đơn vị quân đội tổ chức và có văn bản đề nghị của đơn vị cử đoàn;

Người dân đăng ký thường trú tại tỉnh Đắk Lắk đi thăm quan Di tích Kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Nhạn.

##### 4.2. Giảm 50% phí:

###### a) Đối với thăm quan Danh lam thắng cảnh:

Trẻ em từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi; Người cao tuổi; Người thuộc hộ cận nghèo; Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú;

###### b) Đối với thăm quan Di tích lịch sử:

Trẻ em từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi; Người cao tuổi; Người thuộc hộ cận nghèo; Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú.

##### 4.3. Giảm 30% phí:

Các đoàn thăm quan với số lượng từ 120 người trở lên/lượt và có văn bản đề nghị của đơn vị tổ chức.

##### 4.4. Giảm 20% phí:

Các đoàn thăm quan với số lượng từ 80 người/lượt đến dưới 120 người/lượt và có văn bản đề nghị của đơn vị tổ chức.

4.5. Khách thăm quan từ 02 điểm/ngày trở lên được giảm 50% mức phí đối với điểm thăm quan thứ 02 trở đi.

4.6. Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng miễn, giảm thì chỉ được hưởng một mức cao nhất trong khung miễn, giảm.

#### 5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để sử dụng chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, trong đó sử dụng 30% tổng số phí thu được để lại chi cho công tác đầu tư, mua sắm tài sản, bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh được phân cấp quản lý trên địa bàn.

### **Điều 7. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đến thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Bảo tàng Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí           | Mức thu                |
|-----|----------------------------|------------------------|
| 1   | Thăm quan Bảo tàng Đắk Lắk | 30.000 đồng/người/lượt |
| 2   | Thăm quan Bảo tàng Phú Yên | 30.000 đồng/người/lượt |

4. Đối tượng miễn, giảm phí:

4.1. Miễn phí:

Trẻ em dưới 12 tuổi; Người khuyết tật; Người thuộc hộ nghèo; Người có công với cách mạng (Cán bộ lão thành, tiền khởi nghĩa, thân nhân liệt sĩ, anh hùng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh và người được nuôi dưỡng tại các cơ sở thương binh, người có công); Hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ khi thăm quan theo chương trình giáo dục truyền thống, học tập chính trị do cơ quan quân sự hoặc đơn vị quân đội tổ chức và có văn bản đề nghị của đơn vị cử đoàn.

4.2. Giảm 50% phí:

Trẻ em từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi; Người cao tuổi; Người thuộc hộ cận nghèo; Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú.

4.3. Giảm 30% phí:

Các đoàn thăm quan với số lượng từ 120 người trở lên/lượt và có văn bản đề nghị của đơn vị tổ chức.

4.4. Giảm 20% phí:

Các đoàn thăm quan với số lượng từ 80 người/lượt đến dưới 120 người/lượt và có văn bản đề nghị của đơn vị tổ chức.

4.5.Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng miễn, giảm thì chỉ được hưởng một mức cao nhất trong khung miễn, giảm.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để sử dụng chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước

**Điều 8. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

1. Đối tượng nộp phí: Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                                                                            | Mức thu              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | 3.000.000 đồng/hồ sơ |
| 2   | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | 1.500.000 đồng/hồ sơ |

6. Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến là 80% mức thu quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 9. Phí thư viện**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài nguyên thông tin, khai thác các dịch vụ thư viện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh Đắk Lắk

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                | Mức thu phí         |                             |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|
|     |                                                 | Học sinh, Sinh viên | Tổ chức, Các đối tượng khác |
| 1   | Thẻ đọc, Thẻ mượn, Thẻ phòng đọc Đa phương tiện | 20.000 đồng/thẻ/năm | 30.000 đồng/thẻ/năm         |

#### 4. Đối tượng miễn, giảm phí:

##### a) Miễn phí:

Trẻ em; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; Người có công với cách mạng (Cán bộ lão thành, tiền khởi nghĩa, thân nhân liệt sĩ, anh hùng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh và người được nuôi dưỡng tại các cơ sở thương binh, người có công).

##### b) Giảm 50% mức phí:

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “*Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa*”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi người đó cư trú.

#### 5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để sử dụng chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 10. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp, phân quyền, ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                                                                                         | Mức thu               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo hình thức thành lập Hội đồng thẩm định                               | 27.000.000 đồng/hồ sơ |
| 2   | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia (không thành lập Hội đồng thẩm định) | 1.800.000 đồng/hồ sơ  |

### **Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Tổ chức thu phí: Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

## 3. Mức thu phí:

## a) Mức thu áp dụng đối với cá nhân

*Đơn vị tính: Đồng/Giấy chứng nhận.*

| STT      | Nội dung thu                                                                                                                                     | Tại phường          |                 | Tại xã              |                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                  | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp |
| <b>A</b> | <b>Thẩm định hồ sơ Cấp Giấy chứng nhận lần đầu</b>                                                                                               |                     |                 |                     |                 |
| 1        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất) | 800.000             | 480.000         | 560.000             | 320.000         |
| 2        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)   | 1.000.000           | 600.000         | 700.000             | 400.000         |
| <b>B</b> | <b>Thẩm định hồ sơ Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận; cấp mới hoặc xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện đăng ký biến động</b>       |                     |                 |                     |                 |
| 1        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất) | 600.000             | 360.000         | 420.000             | 240.000         |
| 2        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)   | 750.000             | 450.000         | 525.000             | 300.000         |

## b) Mức thu áp dụng đối với các đối tượng khác

| STT      | Nội dung thu                                                                                                                                     | Tại phường          |                 | Tại xã              |                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                  | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp |
| <b>A</b> | <b>Thẩm định hồ sơ Cấp Giấy chứng nhận lần đầu</b>                                                                                               |                     |                 |                     |                 |
| 1        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất) | 1.600.000           | 800.000         | 960.000             | 560.000         |
| 2        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận                                                  | 2.000.000           | 1.000.000       | 1.200.000           | 700.000         |

| STT      | Nội dung thu                                                                                                                                     | Tại phường          |                 | Tại xã              |                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                  | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp |
|          | quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)                                                                                                   |                     |                 |                     |                 |
| <b>B</b> | <b>Thẩm định hồ sơ Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận; cấp mới hoặc xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện đăng ký biến động</b>       |                     |                 |                     |                 |
| 1        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất) | 1.200.000           | 600.000         | 720.000             | 420.000         |
| 2        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)   | 1.500.000           | 750.000         | 900.000             | 525.000         |

c) Trường hợp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận mà thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau, có mức thu khác nhau thì áp dụng mức thu tại khoản a, b Điều này theo mục đích sử dụng đất có mức thu cao nhất.

4. Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến là 80% mức thu quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đối tượng miễn, giảm phí:

5.1. Miễn phí:

a) Người sử dụng đất thuộc hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất tại nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cấp Giấy chứng nhận lần đầu và cấp đổi Giấy chứng nhận theo dự án của Nhà nước mà kinh phí thực hiện được chi trả từ ngân sách nhà nước; Đăng ký biến động do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội; Đình chính Giấy chứng nhận mà sai sót không phải do lỗi của người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất gây ra; Đăng ký biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp đổi với trường hợp thay đổi thông tin về người sử dụng đất do thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đơn vị hành chính, chính sách nhà nước (trừ tổ chức kinh tế thay đổi tên theo quy định pháp luật doanh nghiệp); Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất; Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất; Người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông.

c) Cấp lại Giấy chứng nhận bị mất do thiên tai, hỏa hoạn.

5.2. Giảm phí:

a) Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau: Người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên); Người khuyết tật (xác định theo quy định hiện hành).

b) Trường hợp thuộc nhiều đối tượng giảm thì chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

6. Tỷ lệ để lại:

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được trích để lại 90% số tiền phí thu được để sử dụng chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

## **Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                                                                                                                            | Mức thu                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| I   | Cấp mới                                                                                                                                                     |                                    |
| 1   | Thiết kế thăm dò, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm.          | 400.000 đồng/đề án<br>(báo cáo)    |
| 2   | Đề án thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm.  | 1.100.000 đồng/đề án<br>(báo cáo)  |
| 3   | Đề án thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.   | 2.600.000 đồng/đề án<br>(báo cáo)  |
| 4   | Đề án thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm. | 5.000.000 đồng/đề án<br>(báo cáo)  |
| 5   | Đề án thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm. | 14.700.000 đồng/đề án<br>(báo cáo) |

|     |                                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|
| II  | Đối với Đề nghị gia hạn, điều chỉnh mức thu bằng 50% mức thu tại mục I Điều này. |
| III | Đối với đề nghị cấp lại mức thu bằng 30% mức thu tại mục I Điều này.             |

4. Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến là 80% mức thu quy định tại khoản 3 Điều này.

### **Điều 13. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

a) Lần đầu: 4.400.000 đồng/hồ sơ.

b) Gia hạn, bổ sung: 2.200.000 đồng/hồ sơ.

### **Điều 14. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

| STT      | Nội dung thu phí                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mức thu                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                                |
| 1        | Đề án khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp có quy mô từ 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm.                                                                                                                           | 600.000 đồng/đề án (báo cáo)   |
| 2        | Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác có quy mô từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm. | 1.800.000 đồng/đề án (báo cáo) |
| 3        | Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc cho các mục đích khác có quy mô từ 3.000m <sup>3</sup>                                                                  | 4.400.000 đồng/đề án (báo cáo) |

| STT        | Nội dung thu phí                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mức thu                         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|            | đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |
| 4          | Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác có quy mô từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm. | 8.400.000 đồng/đề án (báo cáo)  |
| 5          | Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 2m <sup>3</sup> /giây đến dưới 5m <sup>3</sup> /giây và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m <sup>3</sup> hoặc để phát điện với công suất từ 2000 kw đến dưới 10.000 kw                                                   | 25.200.000 đồng/đề án (báo cáo) |
| 6          | Đề án khai thác nước mặt để phát điện với công suất từ 10.000 kw đến dưới 20.000 kw.                                                                                                                                                                                                        | 35.400.000 đồng/đề án (báo cáo) |
| 7          | Đề án khai thác nước mặt để phát điện với công suất từ 20.000 kw đến dưới 30.000 kw.                                                                                                                                                                                                        | 45.600.000 đồng/đề án (báo cáo) |
| <b>II</b>  | <b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                                 |
| 1          | Đề án khai thác nước biển phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 250.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.                                                                    | 405.000 đồng/đề án (báo cáo)    |
| 2          | Đề án khai thác nước biển phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.                                                                    | 1.260.000 đồng/đề án (báo cáo)  |
| 3          | Đề án khai thác nước biển phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 750.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.                                                                    | 2.280.000 đồng/đề án (báo cáo)  |
| 4          | Đề án khai thác nước biển phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.                                                                  | 5.850.000 đồng/đề án (báo cáo)  |
| <b>III</b> | Đối với Đề nghị gia hạn, điều chỉnh mức thu bằng 50% mức thu tại mục I, II Điều này.                                                                                                                                                                                                        |                                 |

| STT | Nội dung thu phí                                                         | Mức thu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| IV  | Đối với đề nghị cấp lại mức thu bằng 30% mức thu tại mục I, II Điều này. |         |

### **Điều 15. Phí thẩm định cấp, điều chỉnh giấy phép môi trường**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp, phân quyền, ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                                                                                             | Mức thu               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo hình thức thành lập Đoàn kiểm tra                                    | 19.500.000 đồng/hồ sơ |
| 2   | Thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo hình thức thành lập Hội đồng thẩm định không khảo sát thực tế        | 12.850.000 đồng/hồ sơ |
| 3   | Thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường bằng hình thức lấy ý kiến chuyên gia (không thành lập Hội đồng thẩm định) | 1.800.000 đồng/hồ sơ  |

### **Điều 16. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo quy định pháp luật

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân xã, phường.

3. Mức thu phí:

| Số TT    | Loại tài liệu                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Cơ sở dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                    |             |                |         |
| 1        | Thông tin thửa đất (đầy đủ thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất) kể cả xác nhận bằng văn bản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không có quyền sử dụng, quản lý đất hoặc | Thửa        | 45.000         |         |

| Số TT | Loại tài liệu                                                                                                 | Đơn vị tính         | Mức thu (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | sở hữu tài sản trên địa bàn tỉnh                                                                              |                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2     | Thông tin thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất | Thửa                | 35.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3     | Lịch sử biến động của thửa đất (theo hồ sơ đăng ký biến động)                                                 | Hồ sơ/Lần biến động | 25.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4     | Bản đồ địa chính                                                                                              | Mảnh tỷ lệ 1:200    | 150.000        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector.</li> <li>- Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ</li> <li>- Trường hợp mảnh trích đo địa chính thì mức thu tính bằng mức thu mảnh bản đồ dạng số Vector cùng tỷ lệ</li> </ul> |
|       |                                                                                                               | Mảnh tỷ lệ 1:500    | 200.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |                                                                                                               | Mảnh tỷ lệ 1:1.000  | 250.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |                                                                                                               | Mảnh tỷ lệ 1:2.000  | 500.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |                                                                                                               | Mảnh tỷ lệ 1:5.000  | 750.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |                                                                                                               | Mảnh tỷ lệ 1:10.000 | 1.000.000      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5     | Dữ liệu không gian địa chính                                                                                  |                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.1   | Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:200                                                                      | lớp/mảnh            | 30.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.2   | Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:500                                                                      | lớp/mảnh            | 40.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.3   | Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:1.000                                                                    | lớp/mảnh            | 50.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.4   | Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:2.000                                                                    | lớp/mảnh            | 100.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.5   | Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:5.000                                                                    | lớp/mảnh            | 150.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.6   | Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:10.000                                                                   | lớp/mảnh            | 200.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6     | Dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                | Lớp dữ liệu cấp xã  | 100.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Số TT      | Loại tài liệu                                                                                                                                            | Đơn vị tính                                                    | Mức thu (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7          | Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                              | Giấy chứng nhận (bản giấy hoặc bản scan)                       | 33.000         |                                                                                                                                                                                                 |
| 8          | Hồ sơ đăng ký đất đai                                                                                                                                    | Trang tài liệu (bản giấy hoặc bản scan)                        | 8.000          | Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 1.000 đồng/trang                                                                                          |
| <b>II</b>  | <b>Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                           |                                                                |                |                                                                                                                                                                                                 |
| 1          | - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ)<br>- Bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)                                                                | Mảnh bản đồ cấp xã                                             | 500.000        | Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ |
|            |                                                                                                                                                          | Mảnh bản đồ cấp tỉnh                                           | 2.000.000      |                                                                                                                                                                                                 |
| 2          | Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)                                                                                                                  | Mảnh bản đồ cấp xã                                             | 500.000        |                                                                                                                                                                                                 |
| 3          | - Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ)<br>- Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)                                        | Lớp dữ liệu cấp xã                                             | 100.000        |                                                                                                                                                                                                 |
|            |                                                                                                                                                          | Lớp dữ liệu cấp tỉnh                                           | 400.000        |                                                                                                                                                                                                 |
| 4          | Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)                                                                                                      | Lớp dữ liệu cấp xã                                             | 100.000        |                                                                                                                                                                                                 |
| 5          | Bộ tài liệu hoặc bộ số liệu về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê đất đai chuyên đề                                                              | Trang tài liệu (bản giấy hoặc bản scan) hoặc trang tài liệu số | 8.000          | Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 1.000 đồng/trang                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                     |                                                                |                |                                                                                                                                                                                                 |
| 1          | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (theo kỳ) | Mảnh bản đồ cấp xã                                             | 1.000.000      | Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF,                                                                                |
|            |                                                                                                                                                          | Mảnh bản đồ cấp tỉnh                                           | 2.000.000      |                                                                                                                                                                                                 |

| Số TT     | Loại tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính                                                    | Mức thu (đồng) | Ghi chú                                                                                                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2         | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                    | Mảnh bản đồ cấp xã                                             | 1.000.000      | EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ                         |
| 3         | Dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (theo kỳ)                                                                                | Lớp dữ liệu cấp xã                                             | 200.000        |                                                                                                        |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lớp dữ liệu cấp tỉnh                                           | 400.000        |                                                                                                        |
| 4         | Dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất hàng năm                                                                                                                                                                                                                                        | Lớp dữ liệu cấp xã                                             | 200.000        |                                                                                                        |
| 5         | Bộ tài liệu hoặc bộ số liệu về kết quả lập quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ) | Trang tài liệu (bản giấy hoặc bản scan) hoặc trang tài liệu số | 8.000          | Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 1.000 đồng/trang |
| <b>IV</b> | <b>Cơ sở dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                |                |                                                                                                        |
| 1         | Bảng giá đất (theo năm)                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trang tài liệu (bản giấy hoặc bản scan) hoặc trang tài liệu số | 8.000          | Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 1.000 đồng/trang |
| 2         | Lớp dữ liệu giá đất theo bảng giá đất ban hành đến từng thửa đất, lớp thửa đất chuẩn, lớp vùng giá trị theo năm                                                                                                                                                                         | Lớp dữ liệu theo xã                                            | 400.000        |                                                                                                        |
| 3         | Giá đất (giá cụ thể; giá theo kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                                                                                                                                                                  | Thửa                                                           | 10.000         |                                                                                                        |
| <b>V</b>  | <b>Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                                                                                                                                                                                  |                                                                |                |                                                                                                        |

| Số TT | Loại tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính          | Mức thu (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản đồ khu vực điều tra (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất, nước (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ bản đồ thoái hóa đất (theo kỳ)</li> <li>- Bản đồ khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất (theo kỳ)</li> </ul> | Mảnh bản đồ cấp tỉnh | 2.000.000      | Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ |
| 2     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp thông tin dữ liệu điều tra (theo kỳ)</li> <li>- Dữ liệu không gian chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) (theo kỳ)</li> <li>- Dữ liệu không gian kết quả đánh giá chất lượng đất (theo kỳ)</li> <li>- Dữ liệu không gian kết quả đánh giá tiềm năng đất đai (theo kỳ)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lớp dữ liệu cấp tỉnh | 400.000        |                                                                                                                                                                                                 |

| Số TT | Loại tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính                                                    | Mức thu (đồng) | Ghi chú                                                                                                |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dữ liệu không gian vị trí điểm lấy mẫu đất, nước (theo kỳ)</li> <li>- Dữ liệu không gian nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất (theo kỳ)</li> <li>- Dữ liệu không gian kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ)</li> <li>- Dữ liệu không gian kết quả đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ)</li> <li>- Dữ liệu không gian thoái hóa đất (theo kỳ)</li> <li>- Dữ liệu không gian khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất (theo kỳ)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                |                |                                                                                                        |
| 3     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin phẫu diện đất (cho 01 phẫu diện gồm: Bản tả phẫu diện địa chính; Bản tả phẫu diện đất phụ; Bản tả phẫu diện đất thăm dò; Phiếu lấy mẫu đất)</li> <li>- Thông tin mẫu nước (cho 01 mẫu nước) theo Phiếu lấy mẫu nước</li> <li>- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp</li> <li>- Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp</li> <li>- Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh, vùng kinh tế</li> <li>- xã hội, cả nước: Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất</li> </ul> | Trang tài liệu (bản giấy hoặc bản scan) hoặc trang tài liệu số | 8.000          | Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 1.000 đồng/trang |

| Số TT     | Loại tài liệu                                                                                                          | Đơn vị tính       | Mức thu (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VI</b> | <b>Các loại tài liệu khác</b>                                                                                          |                   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1         | Cung cấp tài liệu đất đai theo hình thức sao lục tài liệu:                                                             |                   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1.1       | Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                     |                   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| -         | Hồ sơ của cá nhân                                                                                                      | đồng/hồ sơ        | 200.000        | Mức thu áp dụng cho bản đầu tiên và theo khổ giấy A4. Từ bản thứ 02 trở đi thì mức thu tính bằng 50% mức thu bản đầu tiên. Đối với khổ giấy khác được xác định như sau:<br>- Mức phí cho tài liệu khổ A3 bằng 2 lần mức phí cho tài liệu khổ A4;<br>- Mức phí cho tài liệu khổ A2 bằng 4 lần mức phí cho tài liệu khổ A4;<br>- Mức phí cho tài liệu khổ A1 bằng 8 lần mức phí cho tài liệu khổ A4;<br>- Mức phí cho tài liệu khổ A0 bằng 16 lần mức phí cho tài liệu khổ A4. |
| -         | Hồ sơ của các đối tượng khác                                                                                           | đồng/hồ sơ        | 100.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1.2       | Sao lục trang sổ địa chính, trang sổ mục kê, trang sổ cấp Giấy chứng nhận; sao lục bản trích lục BĐDC, Giấy chứng nhận | đồng/trang        | 20.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1.3       | Sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận                                                                        | đồng/quyển        | 500.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2         | Trích lục BĐDC (dạng ký số hoặc dạng giấy)                                                                             |                   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2.1       | Trích lục BĐDC                                                                                                         | đồng/số phát hành | 20.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2.2       | Trích lục BĐDC đối với khu đất (nhiều thửa), phải tổng hợp số liệu                                                     | đồng/số phát hành | 40.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3         | Thông tin, dữ liệu đất đai khác                                                                                        | đồng/trang        | 8.000          | Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 1.000 đồng/trang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

4. Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến là 80% mức thu quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đối tượng miễn, giảm phí:

5.1. Miễn phí:

a) Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng, an ninh, thanh tra, kiểm tra, giám sát và phòng, chống thiên tai hoặc trong tình trạng

khẩn cấp; Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai; Cung cấp dữ liệu đất đai để Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật; Cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự; Người sử dụng đất đề nghị cung cấp trích lục để lập hồ sơ tự nguyện trả lại đất và tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông;

c) Cung cấp thông tin để lập hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận bị mất do thiên tai, hỏa hoạn.

## 5.2. Giảm phí:

a) Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp: Người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên); Người khuyết tật (xác định theo quy định hiện hành).

b) Trường hợp thuộc nhiều đối tượng giảm thì chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

## 6. Tỷ lệ để lại:

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được trích để lại 70% số tiền phí thu được để sử dụng chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

## **Điều 17. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

1. Đối tượng nộp phí: Người có nhu cầu được cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí: 30.000 đồng/thửa đất/hồ sơ.

4. Đối tượng miễn, giảm phí: Cơ quan thi hành án, Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân các cấp cần cung cấp thông tin để phục vụ nhiệm vụ.

## 5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được trích để lại 90% số tiền phí thu được để sử dụng chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

## **Điều 18. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu phí                                        | Mức thu         |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Đăng ký giao dịch bảo đảm                               | 80.000 đồng/GCN |
| 2   | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 70.000 đồng/GCN |
| 3   | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký  | 60.000 đồng/GCN |
| 4   | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm                           | 20.000 đồng/GCN |

4. Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến là 80% mức thu quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được trích để lại 90% số tiền phí thu được để sử dụng chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 19. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

1. Mức thu, đơn vị tính phí:

| Số TT    | Loại khoáng sản                  | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|----------------------------------|-------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b> |             |                |
| 1        | Quặng sắt                        | Tấn         | 50.000         |
| 2        | Quặng mangan-gan (mangan)        | Tấn         | 50.000         |
| 3        | Quặng ti-tan (titan)             | Tấn         | 70.000         |
| 4        | Quặng vàng                       | Tấn         | 240.000        |
| 5        | Quặng đất hiếm                   | Tấn         | 60.000         |
| 6        | Quặng bạch kim                   | Tấn         | 270.000        |

| Số TT     | Loại khoáng sản                                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 7         | Quặng bạc, quặng thiếc                                                                                                                           | Tấn            | 240.000        |
| 8         | Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)                                                                                         | Tấn            | 40.000         |
| 9         | Quặng chì, quặng kẽm                                                                                                                             | Tấn            | 240.000        |
| 10        | Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)                                                                                                                | Tấn            | 30.000         |
| 11        | Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)                                                                                                                | Tấn            | 47.500         |
| 12        | Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)                                | Tấn            | 240.000        |
| 13        | Quặng crô-mít (cromit)                                                                                                                           | Tấn            | 60.000         |
| 14        | Quặng khoáng sản kim loại khác                                                                                                                   | Tấn            | 30.000         |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                                                                                                                 |                |                |
| 1         | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 2         | Đá, sỏi                                                                                                                                          |                |                |
| 2.1       | Sỏi                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 7.500          |
| 2.2       | Đá                                                                                                                                               |                |                |
| 2.2.1     | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)                                                 | m <sup>3</sup> | 90.000         |
| 2.2.2     | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 5.000          |
| 3         | Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) | m <sup>3</sup> | 4.500          |
| 4         | Đá làm fluorit                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 5         | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)                                                                                               |                |                |
| 5.1       | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 60.000         |

| Số TT | Loại khoáng sản                                                                                  | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 5.2   | Đá hoa trắng làm bột carbonat                                                                    | m <sup>3</sup> | 7.500          |
| 6     | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)               | m <sup>3</sup> | 60.000         |
| 7     | Cát vàng                                                                                         | m <sup>3</sup> | 6.000          |
| 8     | Cát trắng                                                                                        | m <sup>3</sup> | 10.500         |
| 9     | Các loại cát khác                                                                                | m <sup>3</sup> | 4.500          |
| 10    | Đất sét, đất làm gạch, ngói                                                                      | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 11    | Sét chịu lửa                                                                                     | Tấn            | 30.000         |
| 12    | Đôlômít (dolomit), quắc-zit (quartzit)                                                           | m <sup>3</sup> | 37.500         |
| 13    | Cao lanh                                                                                         | Tấn            | 5.800          |
| 14    | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật                                                                 | Tấn            | 30.000         |
| 15    | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)                                                       | Tấn            | 30.000         |
| 16    | A-pa-tít (apatit)                                                                                | Tấn            | 5.000          |
| 17    | Séc-păng-tin (secpentin)                                                                         | Tấn            | 5.000          |
| 18    | Than gồm:                                                                                        | Tấn            | 10.000         |
|       | -Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò                                                               |                |                |
|       | -Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên                                                             |                |                |
|       | -Than nâu, than mỡ                                                                               |                |                |
|       | -Than khác                                                                                       |                |                |
| 19    | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)                                                      | Tấn            | 70.000         |
|       | E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen                    |                |                |
|       | A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) |                |                |

| Số TT | Loại khoáng sản                                                                                                                              | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|       | Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) |                |                |
| 20    | Cuội, sạn                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 8.000          |
| 21    | Đất làm thạch cao                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 22    | Các loại đất khác                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 23    | Talc, diatomit                                                                                                                               | Tấn            | 30.000         |
| 24    | Graphit, sericit                                                                                                                             | Tấn            | 5.000          |
| 25    | Phen - sò - phát (felspat)                                                                                                                   | Tấn            | 4.600          |
| 26    | Nước khoáng thiên nhiên                                                                                                                      | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 27    | Các khoáng sản không kim loại khác                                                                                                           | Tấn            | 30.000         |

2. Ngoài các quy định tại Nghị quyết này, các quy định khác thực hiện theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 20. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt**

1. Tỷ lệ để lại: Tổ chức cung cấp nước sạch được để lại 7% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được để trang trải cho hoạt động thu phí.

2. Ngoài các quy định tại Nghị quyết này, các quy định khác thực hiện theo Nghị định số 346/2025/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 21. Mức thu phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến**

Các loại phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến có mức thu phí bằng 80% mức thu quy định tại Chương này trừ nội dung quy định tại Điều 19, 20 Quy định này.

## **Chương III**

### **CÁC LOẠI LỆ PHÍ**

#### **Điều 22. Lệ phí hộ tịch**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường

## 3. Mức thu lệ phí:

| STT | Nội dung thu lệ phí                                                                                                                    | Mức thu                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1   | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 8.000<br>đồng/trường hợp  |
| 2   | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)                                                                 | 5.000<br>đồng/trường hợp  |
| 3   | Đăng ký lại kết hôn                                                                                                                    | 20.000<br>đồng/trường hợp |
| 4   | Nhận cha, mẹ, con                                                                                                                      | 15.000<br>đồng/trường hợp |
| 5   | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước                                                                  | 20.000<br>đồng/trường hợp |
| 6   | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước                                                                              | 12.000<br>đồng/trường hợp |
| 7   | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                  | 10.000<br>đồng/trường hợp |
| 8   | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác                                                                                 | 5.000<br>đồng/trường hợp  |
| 9   | Đăng ký hộ tịch khác                                                                                                                   | 5.000<br>đồng/trường hợp  |

## 4. Đối tượng miễn lệ phí:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

### **Điều 23. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại hoặc gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Nội vụ Đắk Lắk.

## 3. Mức thu lệ phí:

| STT | Nội dung thu lệ phí | Mức thu |
|-----|---------------------|---------|
|-----|---------------------|---------|

|   |                            |                        |
|---|----------------------------|------------------------|
| 1 | Cấp mới giấy phép lao động | 600.000 đồng/giấy phép |
| 2 | Cấp lại giấy phép lao động | 450.000 đồng/giấy phép |
| 3 | Gia hạn giấy phép lao động | 450.000 đồng/giấy phép |

**Điều 24. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu lệ phí:

*Đơn vị tính: Đồng/Giấy chứng nhận*

| STT | Nội dung                                                                                                                                         | Mức thu:                                                |        |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                  | Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài |        | Các đối tượng khác |
|     |                                                                                                                                                  | Tại phường                                              | Tại xã |                    |
| I   | Cấp Giấy chứng nhận lần đầu                                                                                                                      |                                                         |        |                    |
| 1   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất) | 100.000                                                 | 50.000 | 500.000            |
| 2   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)   | 25.000                                                  | 12.500 | 100.000            |
| II  | Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận; cấp mới hoặc xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện đăng ký biến động                              |                                                         |        |                    |
| 2.1 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất) | 50.000                                                  | 25.000 | 50.000             |

| STT | Nội dung                                                                                                                                       | Mức thu:                                                |        |                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                | Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài |        | Các đối tượng khác |
|     |                                                                                                                                                | Tại phường                                              | Tại xã |                    |
| 2.2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) | 20.000                                                  | 10.000 | 30.000             |

#### 4. Đối tượng miễn lệ phí:

a) Người sử dụng đất thuộc hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất tại nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cấp Giấy chứng nhận lần đầu và cấp đổi Giấy chứng nhận theo dự án của Nhà nước mà kinh phí thực hiện được chi trả từ ngân sách nhà nước; Đăng ký biến động do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội; Đình chính Giấy chứng nhận mà sai sót không phải do lỗi của người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất gây ra; Đăng ký biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp đổi với trường hợp thay đổi thông tin về người sử dụng đất do thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đơn vị hành chính, chính sách nhà nước (trừ tổ chức kinh tế thay đổi tên theo quy định pháp luật doanh nghiệp); Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất; Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất; Người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông; Cấp lại Giấy chứng nhận bị mất do thiên tai, hỏa hoạn.

#### Điều 25. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Xây dựng.

b) Ban Quản lý các Khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắc Lắc.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường.

3. Mức thu lệ phí:

| STT | Nội dung thu lệ phí                                                                           | Mức thu               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Cấp giấy phép xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, giấy phép xây dựng có thời hạn đối với | 75.000 đồng/giấy phép |

|   |                                                                                                                                                                    |                                              |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|   | công trình là nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (thuộc đối tượng phải có giấy phép xây dựng)                                                                 |                                              |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, giấy phép xây dựng có thời hạn đối với công trình xây dựng khác với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân | 150.000 đồng/giấy phép                       |
| 3 | Điều chỉnh Giấy phép xây dựng                                                                                                                                      | 50% mức thu cấp Giấy phép xây dựng tương ứng |
| 4 | Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng                                                                                                                                | 15.000 đồng/lần                              |

#### 4. Đối tượng miễn lệ phí:

Người thuộc hộ nghèo; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Người có công với cách mạng; Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 26. Lệ phí đăng ký kinh doanh**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

2. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường.

3. Mức thu lệ phí:

| STT | Nội dung thu lệ phí                                                                                                                                                                             | Mức thu              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh                                                                                                                                                   | 100.000 đồng/lần cấp |
| 2   | Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã (bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã)                              | 150.000 đồng/lần cấp |
| 3   | Cấp lại, cấp thay đổi giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã (bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã) | 30.000 đồng/lần cấp  |

#### 4. Đối tượng miễn lệ phí:

a) Người thuộc hộ nghèo; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Người có công với cách mạng; Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh, hoạt động trở lại trước thời hạn của hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh).

c) Thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính.

**Điều 27. Mức thu lệ phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến**

Mức thu các loại lệ phí tại Chương này là 0 đồng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh./.

**PHỤ LỤC**  
**CÁC NGHỊ QUYẾT HẾT HIỆU LỰC**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2026/NQ-HĐND)*

**I. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành, gồm:**

1. Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
2. Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
3. Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**II. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành, gồm:**

1. Nghị quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
2. Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
3. Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;
4. Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh;
5. Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
6. Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả thải vào nguồn nước; công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;
7. Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
8. Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

9. Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của HĐND tỉnh phú yên quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

10. Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

11. Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

12. Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

13. Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

14. Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

15. Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên;

16. Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

17. Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

18. Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

19. Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên quy định không thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023-2030;

20. Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

21. Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

22. Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên quy định không thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân

dân tỉnh khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 – 2030.

**III. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành, gồm:**

Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định mức thu lệ phí 0 đồng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh và sửa đổi, bãi bỏ một số quy định về tổ chức thu lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.